CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Sữa Hà Nội

Ngày 30/06/2025	9,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**9.5%**	**-**

DT thuần
Q2/25
182
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0| -5.0%
YoY: ▲ 3.00| 1.9%

LN thuần
Q2/25
6.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.37| 6.2%
YoY: ▼4.54| -42.1%

LN sau thuế
Q2/25
5.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.07| -38.1%
YoY: ▼4.48| -47.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
5.2%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM)
Q2/25
5.7%
YoY: +/-▼ 1.0%

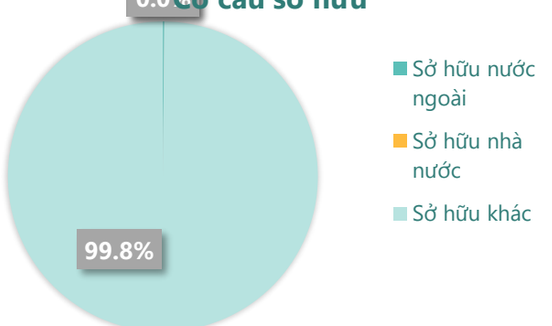
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,645 - 10,382
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	408
Số lượng CPLH (CP)	44,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	457,215
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.81
EPS	611
P/E	15.1

DT thuần
6T 2025
375
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.0| 20.6%

LN thuần
6T 2025
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50| -17.1%

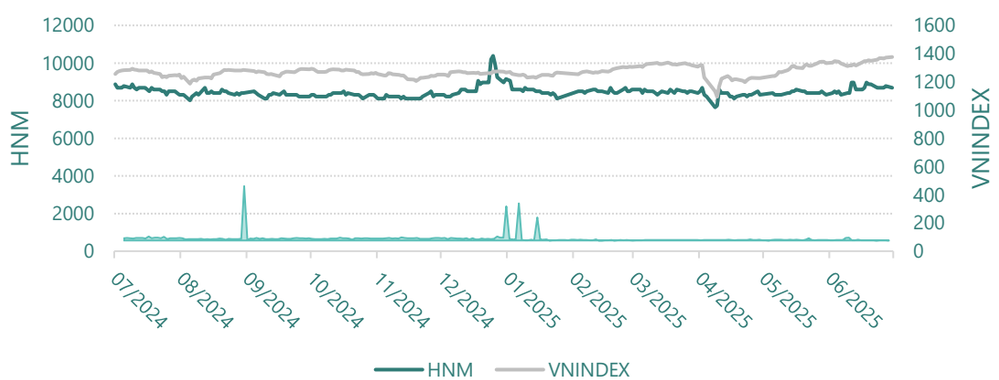
LN sau thuế
6T 2025
13.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.40| -15.8%

Cơ cấu sở hữu

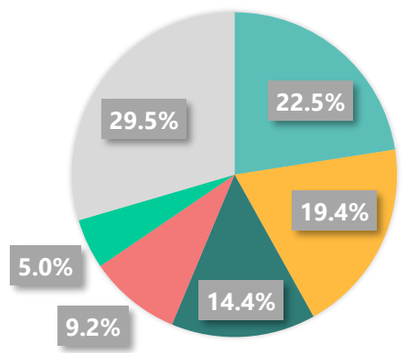


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



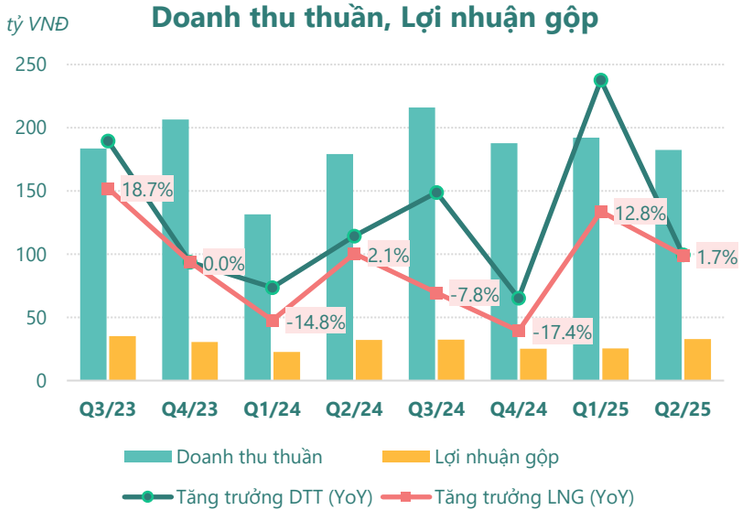
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

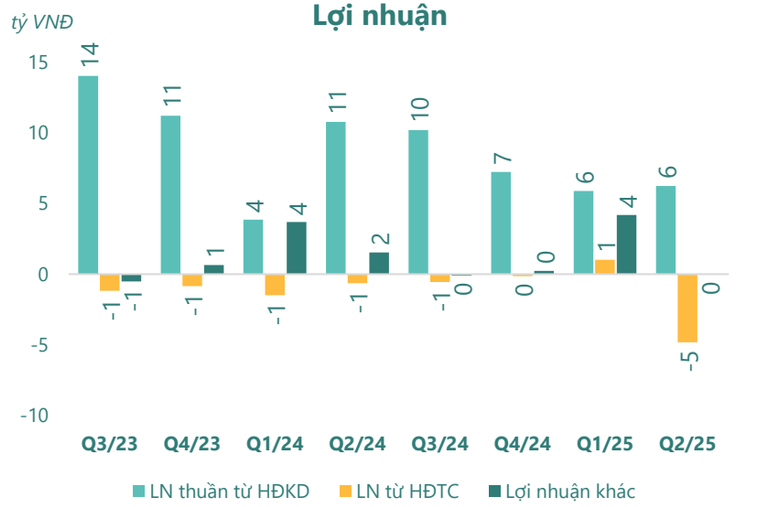
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



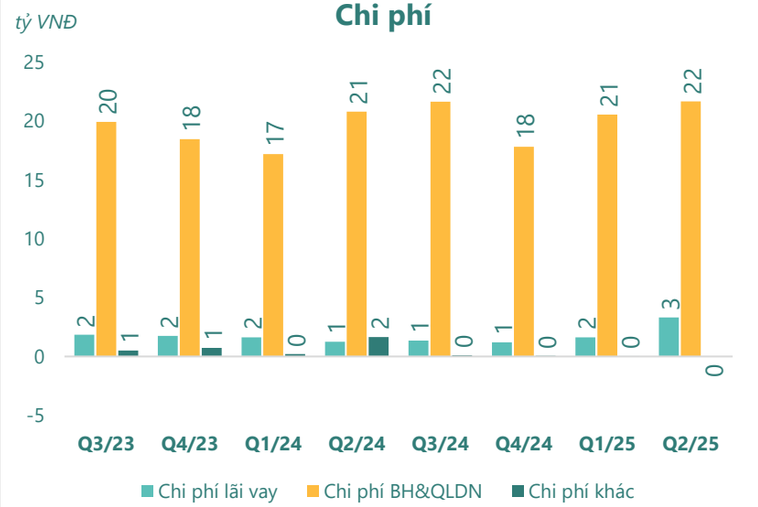
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



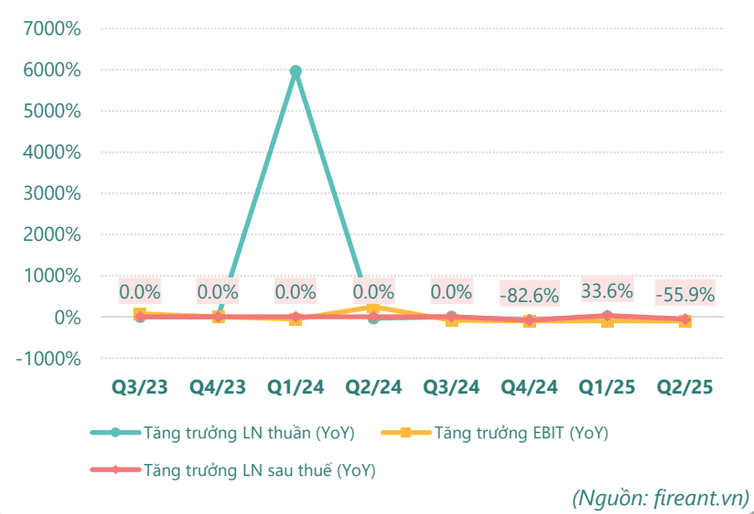
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



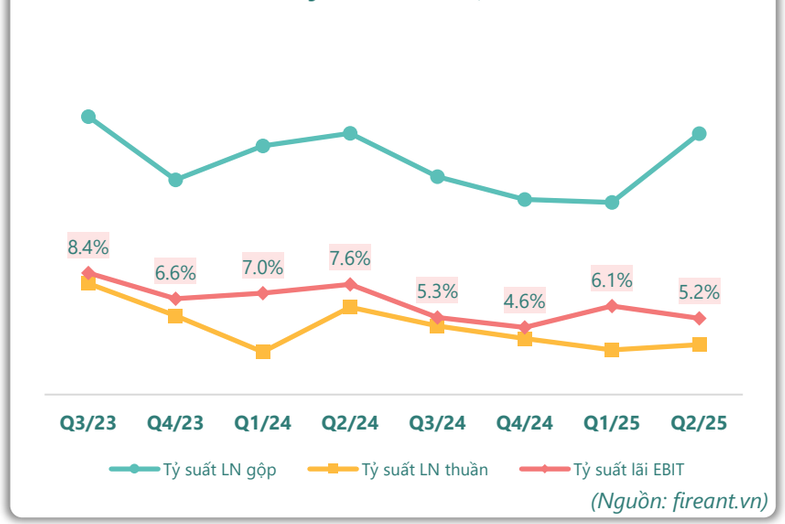
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



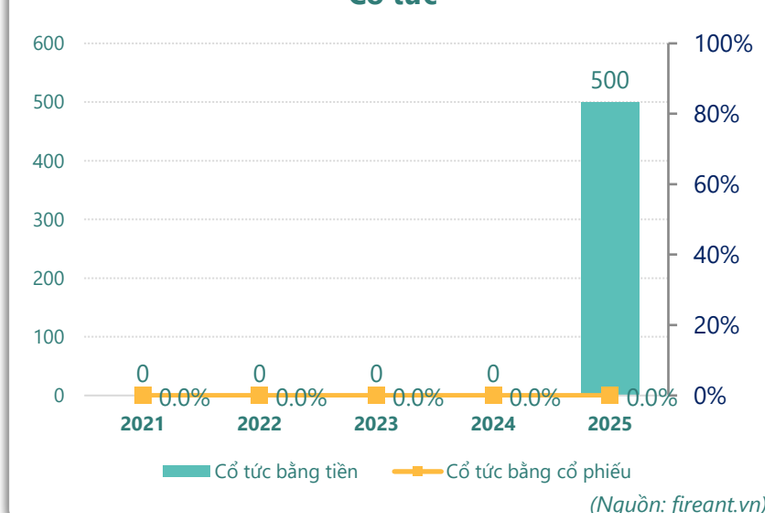
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

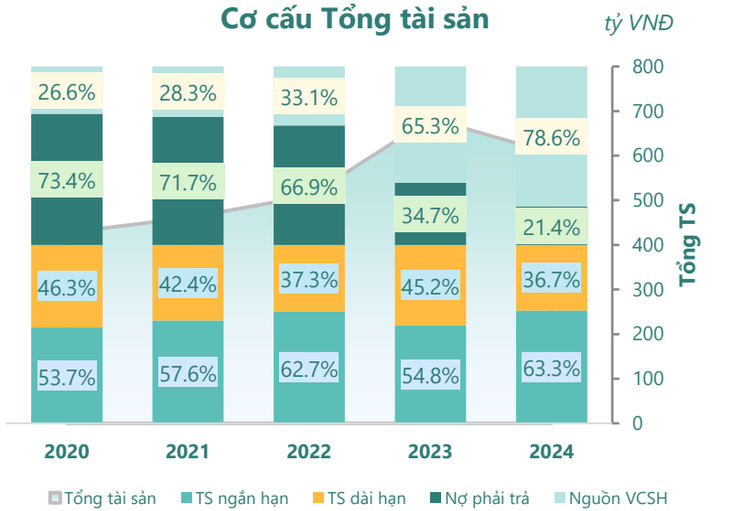
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

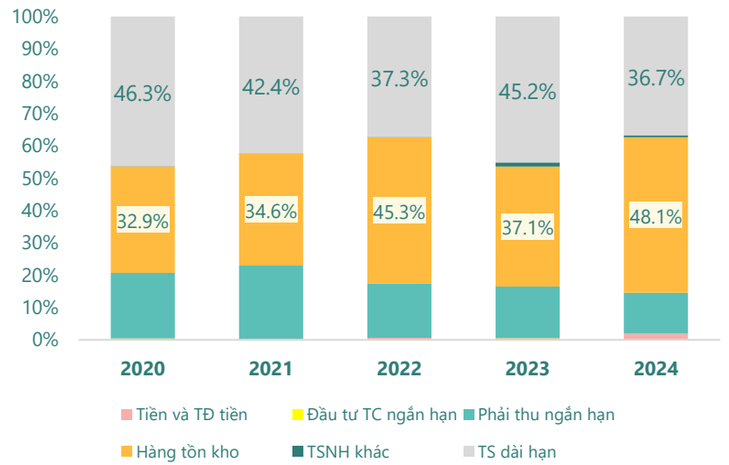
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



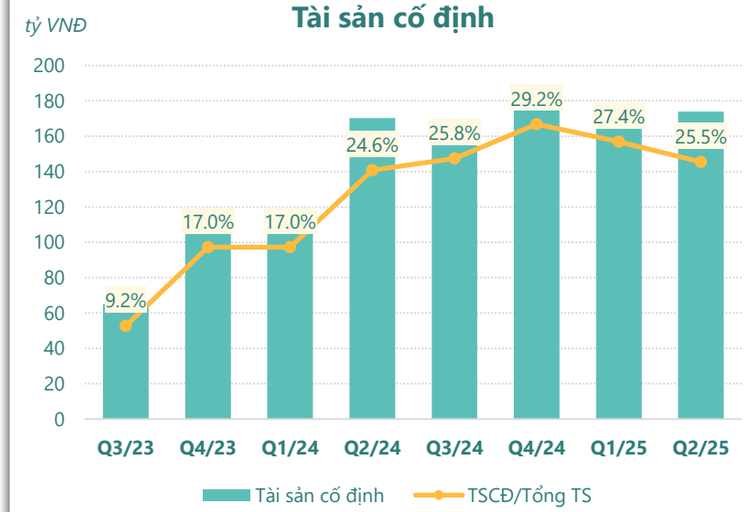
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



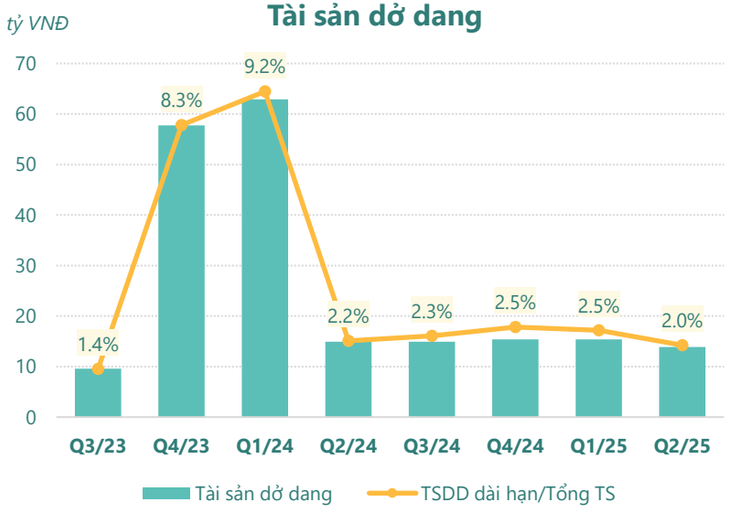
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



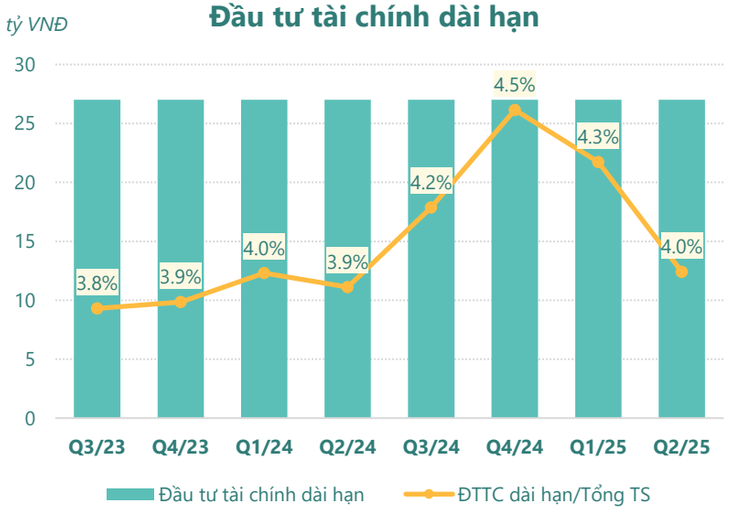
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



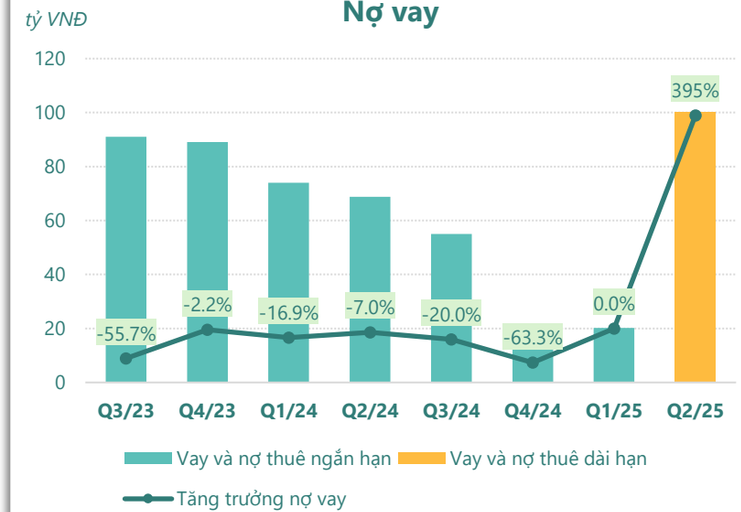
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

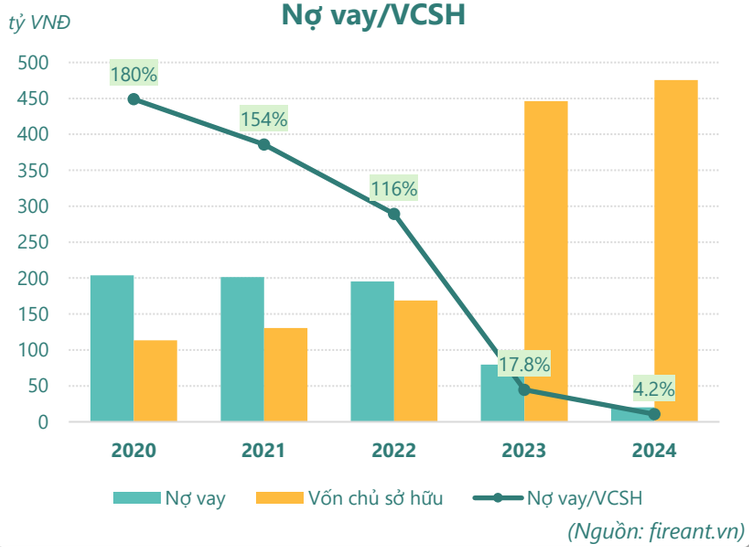
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

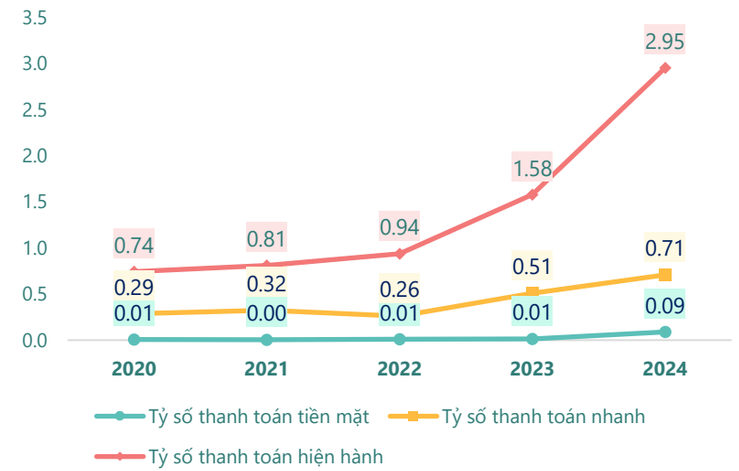
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



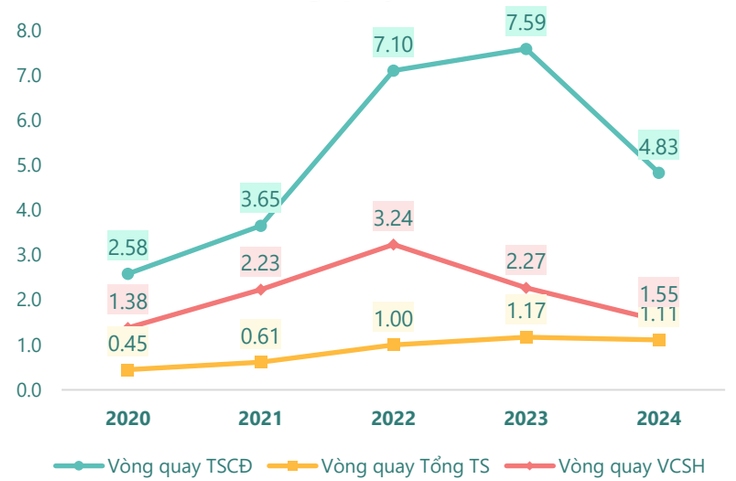
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



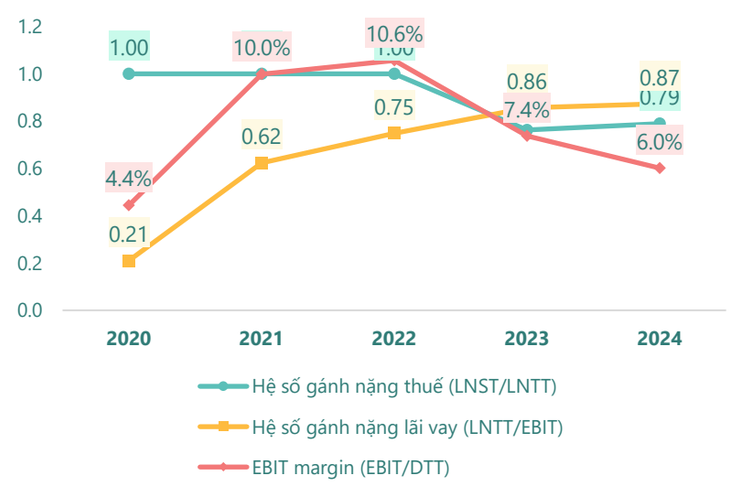
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



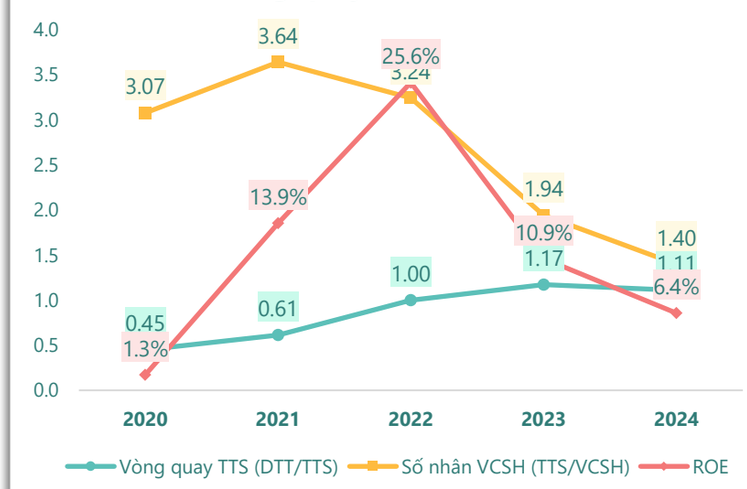
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



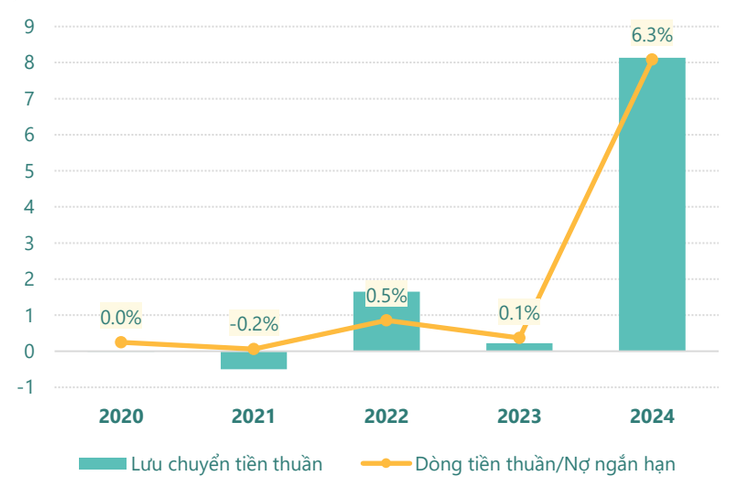
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**182**	**179**	**1.9%**	**375**	**311**	**20.6%**
Giá vốn hàng bán	150	147	1.8%	316	256	23.6%
Lợi nhuận gộp	32.8	32.2	1.8%	58.2	54.8	6.3%
Doanh thu HĐTC	0.32	1.18	-72.9%	1.58	1.33	19.2%
Chi phí TC	5.15	1.81	184%	5.39	3.45	56.3%
Chi phí lãi vay	3.33	1.26	164%	4.96	2.90	71.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	18.1	17.7	2.1%	35.0	31.9	9.5%
Chi phí QLDN	**3.62**	**3.14**	**15.3%**	**7.28**	**6.08**	**19.8%**
LN thuần từ HĐKD	6.26	10.8	-42.1%	12.1	14.6	-17.1%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**1.53**	**-101%**	**4.19**	**5.23**	**-19.8%**
LN trước thuế	6.25	12.3	-49.2%	16.3	19.9	-17.8%
Lợi nhuận sau thuế	**5.00**	**9.48**	**-47.3%**	**13.1**	**15.5**	**-15.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.00**	**9.48**	**-47.3%**	**13.1**	**15.5**	**-15.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.2	56.9	-30.4	53.0	-1.24	-32.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.12	-55.2	47.7	-14.8	1.26	-6.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.61	-5.21	-13.8	-34.8	0	79.8
Tiền đầu kỳ	3.40	7.87	4.44	8.07	11.5	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	**4.47**	**-3.43**	**3.63**	**3.41**	**0.02**	**40.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.06	0	0.11
Tiền cuối kỳ	7.87	4.44	8.07	11.5	11.6	52.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**683**	**605**	**12.8%**
Tài sản ngắn hạn	462	383	20.6%
Tiền và tương đương tiền	52.3	11.5	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	-2.5%
Phải thu ngắn hạn	146	76.6	90.1%
Hàng tồn kho	264	291	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	3.74	-92.6%
Tài sản dài hạn	**220**	**222**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	3.52	0	
Tài sản cố định	174	177	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.9	15.4	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	27.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.22**	**3.06**	**-27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	130	49.5%
Nợ ngắn hạn	**93.9**	**130**	**-27.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.0	43.1	46.0%
Nợ dài hạn	100	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	100	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**489**	**476**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**489**	**476**	**2.7%**
Vốn điều lệ	444	444	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)